

VOCABULARY UNIT 6

I. Match the words in A with the meaning in B:

encourage	động viên, khuyến khích
handicapped	giống nhau
citizenship	thương gia
businessman	đoàn kết
coeducational	đăng kí
similar	thuộc về học tập
academic	hỏi xin
unite	giáo dục chung cho cả nam và nữ
register	quyền công dân
ask for	tàn tật

II. Fill the blank with missing words:

- e_pl_ _ n /ɪk'spleɪn/(v): giải thích
- f_ll_ _t (v): điền (vào mẫu đơn)
- d_ _ _ _ _ /'dɪfə(r)/(v): khác, phân biệt được ...
- _ _ rn /ɜ:n/(v): kiếm được
- p_ ss_ ble /'pɒsəbl/(a): có thể
- respond /rɪ'spɒnd/(v): _____

- r _ _ se /reɪz/(v): nuôi
- f _ nd /fʌnd/(n): quỹ
- of _ er /'ɒfə(r)/(v): trao tặng
- g _ _ d _ ning /'gɑːdnɪŋ/(n): công việc vườn